

# MỤC LỤC

| STT | NỘI DUNG                                                 | Trang   |
|-----|----------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Báo cáo của Ban Giám đốc                                 | 1 – 2   |
| 2   | Báo cáo công tác soát xét                                | 3       |
| 3   | Báo cáo tài chính đã được soát xét                       |         |
|     | <i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>                 | 4 – 5   |
|     | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i> | 6 – 7   |
|     | <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</i>           | 8       |
|     | <i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ</i>    | 09 – 29 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

### **Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 709/QĐ-BXD ngày 29/4/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) 12 năm 2011.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Xây lắp

Trụ sở chính của Công ty: Lô 60 + 61, khu đô thị mới Văn Phú, phường Phú La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 160.076.850.000 đồng  
*triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).*

*ăm bảy mươi sáu*

### **Các đơn vị thành viên của Công ty như sau :**

#### **Công ty con**

Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà

#### **Địa chỉ**

Ngọc Sơn, thị trấn Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội

### **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:**

#### **Hội đồng quản trị**

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Đinh Văn Nhân   | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Thanh Hà | Thành viên |
| Ông Lưu Văn An      | Thành viên |
|                     | Thành viên |
| Ông Lê Quảng Đại    | Thành viên |

#### **Ban Giám đốc**

|                     |              |
|---------------------|--------------|
| Ông Đinh Văn Nhân   | Giám đốc     |
| Ông Lưu Văn An      | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thanh Hà | Phó Giám đốc |
|                     | Phó Giám đốc |

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K (trước đây là Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K) là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ hoạt động tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2014*

**TM. Ban Giám đốc**  
**Giám đốc**

**ĐINH VĂN NHÂN**

Số : /BCKT - TC

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

*Về Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014  
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà được lập ngày 18/08/2014 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2014 được trình bày từ trang 04 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về các Báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

*Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2014*

**Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K**

**Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**Từ Quỳnh Hạnh**

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành  
nghề kiểm toán : 0313-2014-045-1

**Phan Văn Thuận**

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành  
nghề kiểm toán : 2024-2014-045-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****Quý 2 năm 2014**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

|            | Tài sản                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|------------|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|            | 1                                            | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>                      | <b>100</b> |             | <b>156.488.488.116</b> | <b>168.861.599.205</b> |
| <b>I</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> |             | <b>1.752.877.865</b>   | <b>4.121.065.525</b>   |
| 1          | Tiền                                         | 111        | V.01        | 1.752.877.865          | 4.121.065.525          |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>   | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>24.460.594.200</b>  | <b>27.005.984.860</b>  |
| 1          | Đầu tư ngắn hạn                              | 121        |             | 25.044.240.374         | 27.024.150.060         |
| 3          | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn            | 129        |             | (583.646.174)          | (18.165.200)           |
| <b>III</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>           | <b>130</b> |             | <b>100.949.300.408</b> | <b>108.567.123.468</b> |
| 1          | Phải thu khách hàng                          | 131        | V.03        | 45.894.702.676         | 63.110.253.832         |
| 2          | Trả trước cho người bán                      | 132        | V.04        | 44.239.611.445         | 35.237.756.321         |
| 5          | Các khoản phải thu khác                      | 138        | V.05        | 10.814.986.287         | 10.219.113.315         |
| <b>IV</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                          | <b>140</b> |             | <b>14.420.533.912</b>  | <b>15.215.099.842</b>  |
| 1          | Hàng tồn kho                                 | 141        | V.06        | 14.420.533.912         | 15.215.099.842         |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>14.905.181.731</b>  | <b>13.952.325.510</b>  |
| 1          | Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | V.07        | 157.604.280            | 14.977.000             |
| 2          | Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 5.136.394.625          | 3.390.398.442          |
| 4          | Tài sản ngắn hạn khác                        | 158        | V.08        | 9.611.182.826          | 10.546.950.068         |
| <b>B</b>   | <b>Tài sản dài hạn</b>                       | <b>200</b> |             | <b>167.739.292.527</b> | <b>143.378.204.881</b> |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b> |             | <b>166.340.730.812</b> | <b>141.973.609.400</b> |
| 1          | Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.09        | 7.751.391.649          | 8.178.764.809          |
|            | - Nguyên giá                                 | 222        |             | 22.486.322.664         | 22.486.322.664         |
|            | - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (14.734.931.015)       | (14.307.557.855)       |
| 3          | TSCĐ vô hình                                 | 227        | V.10        | 1.830.000.000          | 1.830.000.000          |
|            | - Nguyên giá                                 | 228        |             | 1.930.000.000          | 1.930.000.000          |
|            | - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (100.000.000)          | (100.000.000)          |
| 4          | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 230        | V.11        | 156.759.339.163        | 131.964.844.591        |
| <b>III</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>240</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>IV</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b> | <b>V.12</b> | <b>1.286.395.000</b>   | <b>1.286.500.000</b>   |
| 1          | Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 626.000.000            | 626.000.000            |
| 3          | Đầu tư dài hạn khác                          | 258        |             | 660.500.000            | 660.500.000            |
| 4          | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 259        |             | (105.000)              | 0                      |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> |             | <b>112.166.715</b>     | <b>118.095.481</b>     |
| 1          | Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.13        | 112.166.715            | 118.095.481            |
|            | <b>Tổng cộng tài sản</b>                     | <b>270</b> |             | <b>324.227.780.643</b> | <b>312.239.804.086</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****Quý 2 năm 2014**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

|           | <b>Nguồn vốn</b>                          | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối quý</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|-----------|-------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A</b>  | <b>Nợ phải trả</b>                        | <b>300</b>   |                    | <b>159.361.789.887</b> | <b>147.267.278.647</b> |
| <b>I</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b>   |                    | <b>95.796.410.887</b>  | <b>93.347.899.647</b>  |
| 1         | Vay và nợ ngắn hạn                        | 311          | V.14               | 36.299.188.000         | 29.731.485.000         |
| 2         | Phải trả người bán                        | 312          | V.15               | 24.966.749.589         | 37.058.529.168         |
| 3         | Người mua trả tiền trước                  | 313          | V.16               | 11.533.674.300         | 10.487.038.150         |
| 4         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 314          | V.17               | 4.176.106.247          | 3.454.722.727          |
| 5         | Phải trả người lao động                   | 315          |                    | 1.499.741.627          | 3.471.736.489          |
| 6         | Chi phí phải trả                          | 316          | V.18               | 5.058.400.363          | 34.516.600             |
| 9         | Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 319          | V.19               | 12.056.134.993         | 9.109.396.289          |
| 11        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 323          |                    | 206.415.768            | 475.224                |
| <b>II</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b>   |                    | <b>63.565.379.000</b>  | <b>53.919.379.000</b>  |
| 4         | Vay và nợ dài hạn                         | 334          | V.20               | 63.565.379.000         | 53.919.379.000         |
| <b>B</b>  | <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>               | <b>400</b>   |                    | <b>164.865.990.755</b> | <b>164.972.525.439</b> |
| <b>I</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b>   | <b>V.21</b>        | <b>164.865.990.755</b> | <b>164.972.525.439</b> |
| 1         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                 | 411          |                    | 160.076.850.000        | 160.076.850.000        |
| 2         | Thặng dư vốn cổ phần                      | 412          |                    | 48.603.459             | 48.603.459             |
| 3         | Vốn khác của chủ sở hữu                   | 413          |                    | 1.526.750.000          | 1.526.750.000          |
| 4         | Cổ phiếu quỹ (*)                          | 414          |                    | (3.510.000)            | (3.510.000)            |
| 7         | Quỹ đầu tư phát triển                     | 417          |                    | 904.573.864            | 794.603.592            |
| 8         | Quỹ dự phòng tài chính                    | 418          |                    | 329.822.947            | 329.822.947            |
| 10        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 420          |                    | 1.982.900.485          | 2.199.405.441          |
| <b>II</b> | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b>   |                    | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
|           | <b>Tổng cộng nguồn vốn</b>                | <b>440</b>   |                    | <b>324.227.780.643</b> | <b>312.239.804.086</b> |

Lập, ngày 18 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

ĐINH THỊ ĐÀO

LÊ QUANG ĐẠI

ĐINH VĂN NHÂN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                  | Mã số     | Thuyết minh  | Quý 2                 |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                       |
|-----------------------------------------------------------|-----------|--------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
|                                                           |           |              | Năm nay               | Năm trước             | Năm nay                            | Năm trước             |
| 1                                                         | 2         | 3            | 4                     | 5                     | 6                                  | 7                     |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>01</b> | <b>VI.22</b> | <b>26.036.068.811</b> | <b>34.271.624.012</b> | <b>26.433.539.437</b>              | <b>47.124.619.366</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        | VI.23        | 17.024.595            | 485.387               | 17.024.595                         | 397.600.056           |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>VI.24</b> | <b>26.019.044.216</b> | <b>34.271.138.625</b> | <b>26.416.514.842</b>              | <b>46.727.019.310</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.25        | 23.191.315.088        | 33.099.799.228        | 23.291.882.312                     | 46.736.598.488        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |              | <b>2.827.729.128</b>  | <b>1.171.339.397</b>  | <b>3.124.632.530</b>               | <b>(9.579.178)</b>    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.26        | 688.625.650           | 1.325.940.122         | 1.793.442.497                      | 2.506.213.511         |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | VI.27        | 1.338.311.538         | 863.529.510           | 2.108.896.994                      | 2.463.319.659         |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                          | 23        |              | <i>753.547.290</i>    | <i>701.991.979</i>    | <i>1.524.132.746</i>               | <i>1.409.153.430</i>  |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 24        |              | 0                     | 0                     | 0                                  | 0                     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 25        |              | 1.370.414.585         | 1.232.299.352         | 1.954.988.364                      | 664.609.664           |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |              | <b>807.628.655</b>    | <b>401.450.657</b>    | <b>854.189.669</b>                 | <b>(631.294.990)</b>  |
| 11. Thu nhập khác                                         | 31        | VI.28        | 11.496                | 192.649.817           | 879.212                            | 897.944.510           |
| 12. Chi phí khác                                          | 32        | VI.29        | 607.433.796           | 72.245.769            | 633.854.727                        | 84.793.510            |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |              | <b>(607.422.300)</b>  | <b>120.404.048</b>    | <b>(632.975.515)</b>               | <b>813.151.000</b>    |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>   | <b>50</b> |              | <b>200.206.355</b>    | <b>521.854.705</b>    | <b>221.214.154</b>                 | <b>181.856.010</b>    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51        | VI.30        | 102.223.796           | 66.594.880            | 107.808.294                        | 66.662.380            |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52        |              | 0                     | 0                     | 0                                  | 0                     |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |              | <b>97.982.559</b>     | <b>455.259.825</b>    | <b>113.405.860</b>                 | <b>115.193.630</b>    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                          | 70        | VI.31        | 6                     | 28                    | 7                                  | 7                     |

*Lập, ngày 18 tháng 08 năm 2014*

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

**ĐINH THỊ ĐÀO**

**LÊ QUANG ĐẠI**

**ĐINH VĂN NHÂN**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ***(Theo phương pháp trực tiếp)***Quý 2 năm 2014***Đơn vị tính: VND*

| <b>Chỉ tiêu</b>                                                   | <b>Mã số</b> | <b>Năm nay</b>          | <b>Năm trước</b>       |
|-------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                 |              |                         |                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác       | 1            | 46.861.636.361          | 57.985.548.474         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ            | 2            | (48.948.843.245)        | (24.457.063.552)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                | 3            | (2.417.039.793)         | (7.451.242.373)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                           | 4            | (1.524.132.746)         | (1.369.241.380)        |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                        | 5            | 0                       | (917.180.932)          |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          | 6            | 3.226.445.377           | 26.882.664.465         |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         | 7            | (2.260.312.559)         | (59.416.653.096)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>              | <b>20</b>    | <b>(5.062.246.605)</b>  | <b>(8.743.168.394)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                    |              |                         |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21           | (16.586.719.890)        | 0                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                        | 25           | (15.253.240.729)        | (37.681.632.186)       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                    | 26           | 17.214.063.341          | 31.268.116.798         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia            | 27           | 1.106.253.223           | 2.506.213.511          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                  | <b>30</b>    | <b>(13.519.644.055)</b> | <b>(3.907.301.877)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                |              |                         |                        |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                           | 33           | 47.823.720.000          | 43.799.858.000         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                        | 34           | (31.610.017.000)        | (26.982.811.000)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>               | <b>40</b>    | <b>16.213.703.000</b>   | <b>16.817.047.000</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                  | <b>50</b>    | <b>(2.368.187.660)</b>  | <b>4.166.576.729</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                            | <b>60</b>    | <b>4.121.065.525</b>    | <b>646.272.962</b>     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ           | 61           |                         | 0                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                | <b>70</b>    | <b>1.752.877.865</b>    | <b>4.812.849.691</b>   |

*Lập, ngày 18 tháng 08 năm 2014***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Giám đốc****ĐINH THỊ ĐÀO****LÊ QUANG ĐẠI****ĐINH VĂN NHÂN**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Quý 2 năm 2014*

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 709/QĐ-BXD ngày 29/4/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) 12 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty: Lô 60 + 61, khu đô thị mới Văn Phú, phường Phú La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 160.076.850.000 đồng (M  
tám trăm năm mươi nghìn đồng).

ăm bảy mươi sáu triệu

## 2. Lĩnh vực kinh doanh

## Xây lắp

### 3. *Ngành nghề kinh doanh:*

- Đầu tư, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị;
  - Đầu tư, kinh doanh các công trình thuỷ điện vừa và nhỏ;
  - Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thuỷ lợi, bưu điện, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước;
  - Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
  - Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị;
  - Khoan nổ mìn, khai thác vật liệu xây dựng;
  -
- ;
- - 
  -

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

***Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán***

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

***Hình thức sổ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền*****Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền***

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

***Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền***

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:*** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:*****4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình***

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

***4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình:*** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

|                                      |                      |
|--------------------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc             | 06 - 25 năm          |
| - Máy móc thiết bị                   | 06 - 08 năm          |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn    | 06 - 10 năm          |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý          | 03 - 05 năm          |
| - TSCĐ hữu hình khác                 | 03 - 05 năm          |
| - TSCĐ vô hình – thương hiệu Sông Đà | 05 năm               |
| - TSCĐ vô hình – quyền sử dụng đất   | Không trích khấu hao |

## 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

### 5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

### 5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

#### - Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left( \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

#### - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left( \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập báo} \\ \text{cáo tài chính} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị} \\ \text{trường} \end{array} \right)$$

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Toàn bộ chi phí lãi vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Tắt Ngỗng và nhà máy thủy điện Mường Sang 2 được ghi nhận vào giá trị xây dựng của 02 nhà máy thủy điện nêu trên.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:****Chi phí trả trước:**

*Chi phí trả trước ngắn hạn* : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

*Chi phí trả trước dài hạn* : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp, thời gian phân bổ tối đa 02 năm.

**Chi phí phải trả :**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Khoản chi phí phải trả trên báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2014 là chi phí trích trước cho các khoản chi phí thực tế phát sinh của các công trình xây lắp nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty phát hành, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

**10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu****11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**11.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**11.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng:** Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định căn cứ vào hồ sơ quyết toán giai đoạn hoặc quyết toán của các công trình có chữ ký xác nhận của hai bên hoặc hoá đơn tài chính đã phát hành.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng**

**Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm:** Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

Giá vốn của hợp đồng xây dựng được xác định bằng chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ + chi phí sản xuất dở dang phát sinh trong kỳ - chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ và được xác định cho từng công trình.

## **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

### **Chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công

ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 22%.

**15. Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**1 Tiền**

|                                          | Số cuối quý          | Số đầu năm           |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                                 | 1.573.386.877        | 1.566.735.102        |
| Tiền gửi ngân hàng                       | 179.490.988          | 2.554.330.423        |
| Tiền gửi VND                             | 177.826.327          | 2.552.665.762        |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây    | 7.498.550            | 2.529.323.114        |
| Ngân hàng NN & PTNT - CN Láng Hạ         | 1.070.000            | 1.070.000            |
| Ngân hàng Phát triển Sơn La              | 22.344.684           | 18.272.648           |
| Ngân hàng VP Bank Trung Hòa - Nhân Chính | 1.000.000            | 1.000.000            |
| Ngân hàng TMCP An Bình                   | 144.913.093          | 2.000.000            |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Điện Biên | 1.000.000            | 1.000.000            |
| Tiền gửi USD                             | 1.664.661            | 1.664.661            |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Điện Biên | 1.664.661            | 1.664.661            |
| <b>Cộng</b>                              | <b>1.752.877.865</b> | <b>4.121.065.525</b> |

**2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                                    | Số cuối quý    |                       | Số đầu năm     |                       |
|------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|                                    | Số lượng       | Giá trị               | Số lượng       | Giá trị               |
| <b>Đầu tư chứng khoán ngắn hạn</b> | <b>218.336</b> | <b>2.112.047.374</b>  | <b>570.426</b> | <b>4.091.957.060</b>  |
| BID                                | 6              | 91.200                | 9.286          | 163.853.041           |
| WSS                                | -              | -                     | 29.000         | 133.666.800           |
| VTO                                | -              | -                     | 56.800         | 369.938.400           |
| VCG                                | -              | -                     | 36.000         | 301.253.003           |
| HAR                                | -              | -                     | 379.340        | 2.764.619.620         |
| SCR                                | -              | -                     | 60.000         | 358.626.196           |
| DHM                                | 218.330        | 2.111.956.174         | -              | -                     |
| <b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>        | <b>-</b>       | <b>22.932.193.000</b> | <b>-</b>       | <b>22.932.193.000</b> |
| Cho cá nhân vay tiền               | -              | 22.932.193.000        | -              | 22.932.193.000        |
| Đinh Thị Đào                       | -              | 8.027.000.000         | -              | 8.027.000.000         |

|                                                    |   |                               |   |                               |
|----------------------------------------------------|---|-------------------------------|---|-------------------------------|
| Phạm Văn Toàn                                      | - | 3.500.000.000                 | - | 3.500.000.000                 |
| Đỗ Minh Hậu                                        | - | 1.965.000.000                 | - | 1.965.000.000                 |
| Nguyễn Thị Thanh                                   | - | 1.020.000.000                 | - | 1.020.000.000                 |
| Liêu Trường Khoa                                   | - | 758.000.000                   | - | 758.000.000                   |
| Nguyễn Minh Thu                                    | - | 358.000.000                   | - | 358.000.000                   |
| Trần Thị Phương Dung                               | - | 350.000.000                   | - | 350.000.000                   |
| Nguyễn Thị Mai Liên                                | - | 350.000.000                   | - | 350.000.000                   |
| Lê Văn Bình                                        | - | 304.500.000                   | - | 304.500.000                   |
| Nguyễn Mạnh Cường                                  | - | 6.299.693.000                 | - | 6.299.693.000                 |
| <b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | - | <b>(583.646.174)</b>          | - | <b>(18.165.200)</b>           |
| <b>Cộng</b>                                        |   | <b>218.336 24.460.594.200</b> |   | <b>570.426 27.005.984.860</b> |

**Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn**

| <b>Mã chứng khoán</b> | <b>Số lượng</b> | <b>Giá trị sổ sách</b> | <b>Giá tham chiếu tại ngày 30/06/14</b> | <b>Tổng giá tham chiếu</b> | <b>Giá trị trích DP</b> |
|-----------------------|-----------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------|-------------------------|
| DHM                   | 218.330         | 2.111.956.174          | 7.000                                   | 1.528.310.000              | (583.646.174)           |

**3 Các khoản phải thu khách hàng**

|                                                       | <b>Số cuối quý</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Điện lực Sơn La                                       | 105.098.514           | 1.914.098.514         |
| Công ty CP Phát triển điện Miền bắc 1                 | 6.273.612.277         | 6.273.612.277         |
| BQLDA Lưới điện (Công ty điện lực 1)                  | 8.672.084.591         | 21.969.658.881        |
| Điện lực Hải Dương                                    | 290.349.118           | 290.349.118           |
| Ban QL dự án phát triển Điện lực - Công ty Điện lực I | 1.939.350.612         | 7.419.816.369         |
| Sở NN và PT NT Hoà Bình                               | 356.439.000           | 356.439.000           |
| Ban QLDA Năng lượng nông thôn 2 Thái Bình             | -                     | 639                   |
| XN SĐ 7.05 - Cty CP SĐ 705                            | 220.761.166           | 220.761.166           |
| Ban QLDA năng lượng N thôn II ( RE II) Vĩnh Phúc      | 113.207.996           | 113.207.996           |
| Ban QLDA NL nông thôn 2 Tỉnh Hoà Bình                 | 35.380.243            | 35.380.243            |
| Ban QLDA năng lượng nông thôn 2 Hà Nội                | -                     | 597.704.300           |
| Điện Lực Bắc Giang                                    | 583.062.093           | 6.109.996.812         |
| Điện Lực Điện Biên                                    | 8.610.743.092         | 8.268.108.156         |
| Điện lực Hà Giang                                     | 10                    | 431.480.475           |
| Công ty CP TV & KD Sông Đà                            | 5.484.815.395         | 4.844.686.185         |
| Điện lực Lào Cai                                      | 277.274.213           | 277.274.213           |
| Điện lực Thanh Hóa                                    | 7.291.681.449         | -                     |
| Điện lực Thái Bình                                    | 3.535.816.030         | 3.420.267.152         |
| Điện lực Lai Châu                                     | 2.105.026.877         | 567.412.336           |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>45.894.702.676</b> | <b>63.110.253.832</b> |

**4 Trả trước cho người bán**

|                                                          | <b>Số cuối quý</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|----------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Công ty CP tư vấn đầu tư XD thuỷ lợi thuỷ điện Thái Bình | 7.150.000.000      | 7.150.000.000     |
| Công ty TNHH liên doanh T& T Baoercheng                  | 5.436.181.500      | 5.436.181.500     |

|                                                |                       |                       |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP SOMECO Sông Đà                      | 542.430.850           | 1.385.319.771         |
| Công ty CP TB nhà máy điện Việt Á Âu           | 20.212.322.000        | 19.122.773.000        |
| Công ty CP ĐT & XD Cen co Sông Đà( Chấn Thịnh) | 160.000.000           | 1.000.000.000         |
| Công ty CP Đầu tư XD Phú Minh                  | 150.000.000           | 150.000.000           |
| Công ty TNHH Hệ thống CN LS Vina               | 3.998.000.000         | -                     |
| Công ty TNHH MTV Gia công và Cơ khí Sông Đà    | 3.210.000.000         | -                     |
| Công ty CP Giải pháp Kỹ thuật Năng lượng       | 943.000.000           | -                     |
| Các đối tượng khác                             | 2.437.677.095         | 993.482.050           |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>44.239.611.445</b> | <b>35.237.756.321</b> |

**5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

|                                                 | <b>Số cuối quý</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b><i>Phải thu tiền lãi cho vay cá nhân</i></b> | <b>9.974.055.293</b>  | <b>9.286.089.503</b>  |
| Đinh Thị Đào                                    | 3.111.644.500         | 2.870.834.500         |
| Phạm Văn Toàn                                   | 1.625.567.666         | 1.520.567.666         |
| Đỗ Minh Hậu                                     | 962.084.167           | 903.134.167           |
| Nguyễn Thị Thanh                                | 345.950.000           | 315.350.000           |
| Liêu Trường Khoa                                | 362.994.666           | 340.254.666           |
| Nguyễn Minh Thu                                 | 179.181.666           | 168.441.666           |
| Trần Thị Phương Dung                            | 163.500.000           | 153.000.000           |
| Nguyễn Thị Mai Liên                             | 163.243.334           | 152.743.334           |
| Lê Văn Bình                                     | 142.096.750           | 132.961.750           |
| Nguyễn Mạnh Cường                               | 2.917.792.544         | 2.728.801.754         |
| <b><i>Phải thu khác</i></b>                     | <b>840.930.994</b>    | <b>933.023.812</b>    |
| Công ty CP Tư vấn và Kinh Doanh Sông Đà         | 539.498.448           | 452.616.522           |
| Công ty TNHH MTV Gia công và Cơ khí Sông Đà     | 126.236.273           | 84.406.171            |
| Phải thu tiền thuế TNCN                         | 21.752.899            | 13.129.930            |
| Phải thu khác                                   | 153.443.374           | 382.871.189           |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>10.814.986.287</b> | <b>10.219.113.315</b> |

**6 Hàng tồn kho**

|                                       | <b>Số cuối quý</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 1.091.247.010         | 141.440.929           |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 13.329.286.902        | 15.073.658.913        |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>      | <b>14.420.533.912</b> | <b>15.215.099.842</b> |

**7 Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                            | <b>Số cuối quý</b> | <b>Đầu năm</b>    |
|----------------------------|--------------------|-------------------|
| CCDC xuất dùng chờ phân bổ | 157.604.280        | 14.977.000        |
| <b>Cộng</b>                | <b>157.604.280</b> | <b>14.977.000</b> |

**8 Tài sản ngắn hạn khác**

|           |      | <b>Số cuối quý</b>   | <b>Số đầu năm</b>     |
|-----------|------|----------------------|-----------------------|
| - Tạm ứng |      | 9.611.182.826        | 10.546.950.068        |
|           | Cộng | <b>9.611.182.826</b> | <b>10.546.950.068</b> |

## 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                      | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng           |
|-------------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                       |                  |                                |                          |                |
| Số dư đầu năm                 | 3.517.428.700         | 13.556.840.675   | 5.364.578.289                  | 47.475.000               | 22.486.322.664 |
| Số dư cuối quý                | 3.517.428.700         | 13.556.840.675   | 5.364.578.289                  | 47.475.000               | 22.486.322.664 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                       |                  |                                |                          |                |
| Số dư đầu năm                 | 705.037.885           | 9.754.587.646    | 3.819.731.415                  | 28.200.909               | 14.307.557.855 |
| - Khấu hao trong kỳ           | 70.348.572            | 161.884.092      | 190.392.996                    | 4.747.500                | 427.373.160    |
| Số dư cuối kỳ                 | 775.386.457           | 9.916.471.738    | 4.010.124.411                  | 32.948.409               | 14.734.931.015 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                       |                  |                                |                          |                |
| 1. Tại ngày đầu năm           | 2.812.390.815         | 3.802.253.029    | 1.544.846.874                  | 19.274.091               | 8.178.764.809  |
| 2. Tại ngày cuối quý          | 2.742.042.243         | 3.640.368.937    | 1.354.453.878                  | 14.526.591               | 7.751.391.649  |

## 10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                      | Quyền sử dụng đất | Thương hiệu Sông Đà | Cộng          |
|-------------------------------|-------------------|---------------------|---------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                   |                     |               |
| Số dư đầu năm                 | 1.830.000.000     | 100.000.000         | 1.930.000.000 |
| Số dư cuối quý                | 1.830.000.000     | 100.000.000         | 1.930.000.000 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÔN LŨY KẾ</b> |                   |                     | 0             |
| Số dư đầu năm                 | 0                 | 100.000.000         | 100.000.000   |
| Số dư cuối quý                | 0                 | 100.000.000         | 100.000.000   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                   |                     | 0             |
| 1. Tại ngày đầu năm           | 1.830.000.000     | 0                   | 1.830.000.000 |
| 2. Tại ngày cuối quý          | 1.830.000.000     | 0                   | 1.830.000.000 |

## 11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                        | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Thủy điện Tát Ngao - Sơn La            | 107.922.164.390        | 87.062.657.979         |
| Thủy điện Mường Sang 2-Mộc Châu-Sơn La | 31.986.739.846         | 28.253.107.832         |
| Thủy điện Chấn Thịnh                   | 6.764.194.769          | 6.629.028.331          |
| Thủy điện Long Tạo                     | 7.698.463.887          | 7.698.463.887          |
| Thủy điện Thu Cúc                      | 482.123.045            | 482.123.045            |
| Nhà xưởng Chương Mỹ                    | 1.905.653.226          | 1.839.463.517          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>156.759.339.163</b> | <b>131.964.844.591</b> |

## 12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

|                                         | Số cuối quý    |                      | Đầu năm        |                      |
|-----------------------------------------|----------------|----------------------|----------------|----------------------|
|                                         | Số lượng       | Giá trị              | Số lượng       | Giá trị              |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>           | <b>62.600</b>  | <b>626.000.000</b>   | <b>62.600</b>  | <b>626.000.000</b>   |
| Công ty CP Tư vấn và Kinh Doanh Sông Đà | 62.600         | 626.000.000          | 62.600         | 626.000.000          |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>              | <b>66.050</b>  | <b>660.500.000</b>   | <b>66.050</b>  | <b>660.500.000</b>   |
| Công ty CP Sông Đà 2                    | 50             | 500.000              | 50             | 500.000              |
| Khu kinh tế Hải Hà                      | 66.000         | 660.000.000          | 66.000         | 660.000.000          |
| <b>Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn</b>   |                | <b>(105.000)</b>     |                | <b>0</b>             |
| <b>Cộng</b>                             | <b>128.650</b> | <b>1.286.395.000</b> | <b>128.650</b> | <b>1.286.500.000</b> |

## Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

| Mã chứng khoán | Số lượng | Giá trị sổ sách | Giá tham chiếu tại ngày 30/06/14 | Tổng giá tham chiếu | Giá trị trích DP |
|----------------|----------|-----------------|----------------------------------|---------------------|------------------|
| SD2            | 50       | 500.000         | 7.900                            | 395.000             | (105.000)        |

## 13 Chi phí trả trước dài hạn

|                                       | Số cuối quý        | Số đầu năm         |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 112.166.715        | 118.095.481        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>112.166.715</b> | <b>118.095.481</b> |

**14 Vay và nợ ngắn hạn**

|                                           | <b>Số cuối quý</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Vay ngắn hạn VND</b>                   | <b>28.803.188.000</b> | <b>26.166.485.000</b> |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (1) | 25.903.188.000        | 23.116.485.000        |
| Vay cá nhân                               | 5.276.000.000         | 6.456.000.000         |
| - Kiều Thị Sợi                            | 280.000.000           | 760.000.000           |
| - Phạm Thị Huệ                            | 1.920.000.000         | 2.050.000.000         |
| - Trần Thị Phương Dung                    | 700.000.000           | 240.000.000           |
| - Đỗ Thị Hiền                             | -                     | 980.000.000           |
| - Nguyễn Thị Nhung                        | 150.000.000           | 300.000.000           |
| - Trần Ngọc Dũng                          | 1.100.000.000         | 500.000.000           |
| - Nguyễn Thị Kim Lý                       | 826.000.000           | 826.000.000           |
| - Phạm Thị Dung                           | 300.000.000           | 300.000.000           |
| - Phạm Thị Huệ                            | -                     | 500.000.000           |
| - Nguyễn Thu Hiền                         | 500.000.000           | 100.000.000           |
| - Vũ Văn Vy                               | -                     | 59.000.000            |
| - Đinh Thị Nho                            | 600.000.000           | -                     |
| - Nguyễn Thị Như Hoa                      | 300.000.000           | -                     |
| - Vũ Thị Thanh Nga                        | 70.000.000            | -                     |
| - Nguyễn Thị Thu Lan                      | 300.000.000           | -                     |
| - Đinh Văn Tập                            | 260.000.000           | -                     |
| - Lê Học Từ                               | 2.500.000.000         | -                     |
| - Hoàng Quốc Chính                        | 100.000.000           | -                     |
| - Hoàng Tố Tâm                            | 490.000.000           | -                     |
| <b>Cộng</b>                               | <b>36.299.188.000</b> | <b>29.731.485.000</b> |

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/HĐTDHM/177669 ngày 25/06/2014; Tổng hạn mức vay : 30 tỷ đồng; Lãi suất và thời hạn vay được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể được ký kết từng lần với ngân hàng; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 30/06/2015; Tài sản đảm bảo theo các hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản ký giữa bên vay và Ngân hàng.

**15 Phải trả người bán**

|                                                      | <b>Số cuối quý</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Công ty TNHH Hùng Yến                                | 123.247.229        | 123.247.229       |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà         | 11.437.912.773     | 15.758.423.184    |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng và Gia công cơ khí Sông Đà | 506.231.366        | 2.156.231.366     |
| Công ty CP Tư vấn XD thủy lợi, thủy điện Thái Bình   | 883.438.000        | 883.438.000       |
| Công ty Cổ phần Xây dựng ngầm Hà Nội                 | 861.625.087        | 861.625.087       |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 1                        | 411.551.000        | 411.551.000       |
| Công ty Cổ phần Someco Sông Đà                       | 1.599.894.488      | 647.615.728       |
| Công ty TNHH XNK và Đầu tư xây dựng                  | 698.302.979        | 1.469.489.398     |
| Công ty CP Đầu tư và Thương mại Bình Tây             | 587.919.413        | 202.969.446       |
| Công ty TNHH Minh Thành                              | 776.019.002        | 1.679.016.991     |

|                                                      |                       |                       |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH ĐT XD và TM Ngãi Cầu                    | 122.208.896           | 357.068.216           |
| Công ty CP Xây dựng VNECO2                           | 570.617.106           | 3.128.104.106         |
| Công ty CP Xây lắp điện 4                            | 787.981.879           | 4.323.612.879         |
| Công ty TNHH Thương binh Vĩnh Thành                  | 371.954.620           | 1.371.954.620         |
| DNTN Thoa Phúc                                       | 813.603.510           | -                     |
| DNTN Thanh Thi                                       | 883.873.752           | -                     |
| Các đối tượng khác                                   | 3.530.368.489         | 3.684.181.918         |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>24.966.749.589</b> | <b>37.058.529.168</b> |
| <b>16 Người mua trả tiền trước</b>                   |                       |                       |
|                                                      | <b>Số cuối quý</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
| Ban QLDA Lưới điện - Công ty Điện lực 1              | 2.194.000.000         | -                     |
| Công ty CP Đầu tư và PT điện Miền Bắc                | 5.599.250.000         | 5.599.250.000         |
| Ban QLDA phát triển Điện lực                         | 3.323.794.300         | 3.323.794.300         |
| Ban QLDA năng lượng nông thôn 2 tỉnh Hưng Yên        | -                     | 30                    |
| Công ty Điện lực Điện Biên                           | 416.630.000           | 649.793.820           |
| Điện lực Thái Bình                                   | -                     | 914.200.000           |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>11.533.674.300</b> | <b>10.487.038.150</b> |
| <b>17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>        |                       |                       |
|                                                      | <b>Số cuối quý</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
| <b>17.1. Thuế phải nộp nhà nước</b>                  | <b>4.176.106.247</b>  | <b>3.454.722.727</b>  |
| - Thuế giá trị gia tăng                              | 3.258.502.061         | 2.653.549.803         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                         | 846.776.302           | 738.968.008           |
| - Thuế thu nhập cá nhân                              | 55.081.535            | 46.458.566            |
| - Các loại thuế khác                                 | 15.746.350            | 15.746.350            |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>4.176.106.247</b>  | <b>3.454.722.727</b>  |
| <b>18 Chi phí phải trả</b>                           |                       |                       |
|                                                      | <b>Số cuối quý</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
| Chi phí trích trước cho các công trình               | 5.058.400.363         | 34.516.600            |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>5.058.400.363</b>  | <b>34.516.600</b>     |
| <b>19 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b> |                       |                       |
|                                                      | <b>Số cuối quý</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
| - Kinh phí công đoàn                                 | -                     | 5.010.872             |
| - BHXH, BHYT                                         | 2.514.870.802         | 2.168.676.501         |
| - BHTN                                               | 190.227.046           | 159.050.874           |
| - Đặt cọc Bảo lãnh TĐ mừng Sang 2                    | 2.349.513.325         | 1.872.000.000         |
| Công ty CP Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà              | 1.851.513.325         | 1.374.000.000         |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Sông Đà                      | 498.000.000           | 498.000.000           |
| - Đặt cọc chuyển nhượng dự án thủy điện Long Tạo     | 6.600.000.000         | 4.000.000.000         |
| Công ty Bitexco                                      | 6.600.000.000         | 4.000.000.000         |

|                           |                       |                      |
|---------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Phải trả, phải nộp khác | 401.523.820           | 904.658.042          |
| <i>Cơ quan Công ty</i>    | 2.437.491             | 2.437.491            |
| <i>Phạm Huy Diệp</i>      | 197.738.306           | 257.738.306          |
| <i>Phạm Việt Dân</i>      | 164.727               | 164.727              |
| <i>Phạm Văn Dương</i>     | 885                   | 885                  |
| <i>Chu Đình Hưng</i>      | 141.582.411           | 141.582.411          |
| <i>Nguyễn Minh Thư</i>    | -                     | 2.317.980            |
| <i>Nguyễn Xuân Vịnh</i>   | -                     | 311.295.312          |
| <i>Đình Văn Vẻ</i>        | -                     | 129.520.930          |
| <i>Phải trả khác</i>      | 59.600.000            | 59.600.000           |
| <b>Cộng</b>               | <b>12.056.134.993</b> | <b>9.109.396.289</b> |

**20 Vay và nợ dài hạn**

|                                              | <b>Số cuối quý</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>20.1. Vay dài hạn</b>                     | <b>63.565.379.000</b> | <b>53.919.379.000</b> |
| - Ngân hàng Phát triển - CN Sơn La (1)       | 52.353.379.000        | 53.809.379.000        |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Hà Tây | -                     | 110.000.000           |
| - Ngân hàng TMCP An Bình                     | 11.212.000.000        | -                     |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>63.565.379.000</b> | <b>53.919.379.000</b> |

(1) Hợp đồng số 04/2010/HĐTĐĐT-NHPT ngày 15/12/2010; Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 01/2014/HĐTĐSĐBS-NHPT ngày 30/06/2014; Thời hạn vay 96 tháng; Thời hạn ân hạn tối đa 39 tháng; Thời hạn trả nợ gốc vay 57 tháng; Thời điểm bắt đầu trả gốc vay : tháng 9/2014; Lãi suất vay 9,6%/năm; Mục đích vay : Đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Tắt Ngoắt - Sơn La; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay

(2) Hợp đồng tín dụng số 89/14/TD/XH ngày 08/04/2014; Tổng số tiền vay : 30.000.000.000 VND; Thời hạn vay 72 tháng; Lãi suất 14,5% và được thay đổi khi ngân hàng thông báo thay đổi lãi suất; Mục đích vay : Đầu tư xây dựng công trình Thủy điện Tắt Ngoắt; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ  
Lô 60 + 61 Khu đô thị mới

*Báo cáo tài chính*

**21.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | <b>Từ 01/01/2014<br/>đến 30/06/2014</b> | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 31/12/2013</b> |
|----------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | <b>160.076.850.000</b>                  | <b>160.076.850.000</b>                  |
| + Vốn góp đầu năm                | 160.076.850.000                         | 160.076.850.000                         |
| + Vốn góp tăng trong kỳ          | 0                                       | 0                                       |
| + Vốn góp giảm trong kỳ          | 0                                       | 0                                       |
| + Vốn góp cuối quý               | 160.076.850.000                         | 160.076.850.000                         |

**21.3. Cổ phiếu**

|                                                  | <b>Số cuối quý</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|--------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>     |                    |                   |
| <b>- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng</b> | <b>16.007.685</b>  | <b>16.007.685</b> |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | 16.007.685         | 16.007.685        |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                         | 0                  | 0                 |
| <b>- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>         | <b>16.007.334</b>  | <b>16.007.334</b> |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | 16.007.334         | 16.007.334        |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                         | 0                  | 0                 |

*\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu*

**21.5. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                          | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển  | 904.573.864       | 794.603.592       |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 329.822.947       | 329.822.947       |

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

| 22 | <b>Doanh thu</b>                                       | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b> |                       |
|----|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|
|    |                                                        | <b>Năm nay</b>                            | <b>Năm trước</b>      |
|    | Doanh thu hợp đồng xây dựng                            | 26.433.539.437                            | 47.124.619.366        |
|    | Cộng                                                   | <b>26.433.539.437</b>                     | <b>47.124.619.366</b> |
|    |                                                        |                                           |                       |
| 23 | <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>Năm nay</b>                            | <b>Năm trước</b>      |
|    |                                                        |                                           |                       |
|    | Giảm trừ DT các công trình theo quyết toán             | 17.024.595                                | 397.600.056           |
|    | Cộng                                                   | <b>17.024.595</b>                         | <b>397.600.056</b>    |
|    |                                                        |                                           |                       |
| 24 | <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>Năm nay</b>                            | <b>Năm trước</b>      |
|    |                                                        |                                           |                       |
|    | Doanh thu thuần về hợp đồng xây dựng                   | 26.416.514.842                            | 46.727.019.310        |
|    | Cộng                                                   | <b>26.416.514.842</b>                     | <b>46.727.019.310</b> |
|    |                                                        |                                           |                       |
| 25 | <b>Giá vốn hàng bán</b>                                | <b>Năm nay</b>                            | <b>Năm trước</b>      |
|    |                                                        |                                           |                       |
|    | Giá vốn của hợp đồng xây dựng                          | 23.291.882.312                            | 46.736.598.488        |
|    | Cộng                                                   | <b>23.291.882.312</b>                     | <b>46.736.598.488</b> |
|    |                                                        |                                           |                       |
| 26 | <b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>                   | <b>Năm nay</b>                            | <b>Năm trước</b>      |
|    |                                                        |                                           |                       |
|    | Lãi tiền gửi, tiền cho vay                             | 692.985.738                               | 1.298.158.195         |
|    | Cổ tức, lợi nhuận được chia                            | 40.000                                    | 75.000                |
|    | Lãi bán chứng khoán                                    | 1.100.416.759                             | 1.207.980.316         |
|    | Cộng                                                   | <b>1.793.442.497</b>                      | <b>2.506.213.511</b>  |
|    |                                                        |                                           |                       |
| 27 | <b>Chi phí tài chính</b>                               | <b>Năm nay</b>                            | <b>Năm trước</b>      |
|    |                                                        |                                           |                       |
|    | Chi phí lãi vay                                        | 1.524.132.746                             | 1.409.153.430         |
|    | Lỗ bán chứng khoán                                     | 19.178.274                                | 1.054.166.229         |
|    | Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn         | (18.165.200)                              | 0                     |
|    | Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn   | 583.751.174                               | 0                     |
|    | Cộng                                                   | <b>2.108.896.994</b>                      | <b>2.463.319.659</b>  |
|    |                                                        |                                           |                       |
| 28 | <b>Thu nhập khác</b>                                   | <b>Năm nay</b>                            | <b>Năm trước</b>      |
|    |                                                        |                                           |                       |
|    | Thu nhập từ cho thuê xe ô tô                           | 0                                         | 540.637.970           |
|    | Thu nhập từ cho thuê văn phòng                         | 0                                         | 38.181.822            |

|                                                                                                                     |                    |                    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thu phí in bản vẽ gói Quảng Ninh                                                                                    | 0                  | 1.500.000          |
| Thu nhập khác                                                                                                       | 879.212            | 317.624.718        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                         | <b>879.212</b>     | <b>897.944.510</b> |
| <b>29 Chi phí khác</b>                                                                                              | <b>Năm nay</b>     | <b>Năm trước</b>   |
| Lãi nộp chậm BHXH                                                                                                   | 242.401.974        | 70.495.769         |
| Phạt vi phạm hành chính do kê khai sai mẫu thuế                                                                     | 0                  | 1.750.000          |
| Xử lý công nợ                                                                                                       | 641                | 12.547.741         |
| Giảm trừ doanh thu công trình theo quyết toán – doanh thu ghi nhận năm trước                                        | 365.031.181        |                    |
| Chi phí khác                                                                                                        | 26.420.931         | 0                  |
| <b>Cộng</b>                                                                                                         | <b>633.854.727</b> | <b>84.793.510</b>  |
| <b>30 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                              | <b>Năm nay</b>     | <b>Năm trước</b>   |
| Chi tiêu                                                                                                            |                    |                    |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                                        | 221.214.154        | 181.856.010        |
| Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế                                                                        | 268.823.546        | 84.793.510         |
| Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế                                                                        | 0                  | 0                  |
| Thu nhập chịu thuế                                                                                                  | 490.037.700        | 266.649.520        |
| Thuế TNDN phải nộp                                                                                                  | 107.808.294        | 66.662.380         |
| Thuế TNDN được miễn giảm                                                                                            | 0                  | 0                  |
| <b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>                                                 | <b>107.808.294</b> | <b>66.662.380</b>  |
| <b>31 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                  | <b>Năm nay</b>     | <b>Năm trước</b>   |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ                                                                   | 113.405.860        | 115.193.630        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu | -                  | -                  |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ                                                                    | 113.405.860        | 115.193.630        |
| Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)                                                                       | 16.007.334         | 16.007.334         |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                     | <b>7</b>           | <b>7</b>           |

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Công cụ tài chính****1.1. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**1.2. Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

|                                    | <b>Giá trị ghi sổ</b> | <b>Giá trị hợp lý</b> |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền, các khoản tương đương tiền | 1.752.877.865         | 1.752.877.865         |
| - Đầu tư tài chính ngắn hạn        | 24.460.594.200        | 24.460.594.200        |
| - Đầu tư tài chính dài hạn         | 1.286.395.000         | 1.286.395.000         |
| - Các khoản phải thu khách hàng    | 45.894.702.676        | 45.894.702.676        |
| - Trả trước cho người bán          | 44.239.611.445        | 44.239.611.445        |
| - Phải thu khác                    | 10.814.986.287        | 10.814.986.287        |

**1.3. Công nợ tài chính**

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

|                              | <b>Số dư ngày 30/06/2014</b> |
|------------------------------|------------------------------|
| - Vay và nợ ngắn hạn dài hạn | 99.864.567.000               |
| - Phải trả người bán         | 24.966.749.589               |
| - Người mua trả tiền trước   | 11.533.674.300               |
| - Chi phí phải trả           | 5.058.400.363                |
| - Phải trả khác              | 12.056.134.993               |

**1.4. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

| Đối tượng             | Dưới 1 năm     | Trên 1 năm     | Tổng cộng      |
|-----------------------|----------------|----------------|----------------|
| - Phải trả người bán  | 24.966.749.589 | 0              | 24.966.749.589 |
| - Người mua trả trước | 11.533.674.300 | 0              | 11.533.674.300 |
| - Phải trả khác       | 12.056.134.993 | 0              | 12.056.134.993 |
| - Vay ngắn hạn        | 36.299.188.000 | 0              | 36.299.188.000 |
| - Vay dài hạn         | 0              | 63.565.379.000 | 63.565.379.000 |

## 2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan                            | Mối quan hệ | Giá trị giao dịch (VND) |                       |
|----------------------------------------------|-------------|-------------------------|-----------------------|
|                                              |             | 06 tháng đầu năm 2014   | 06 tháng đầu năm 2013 |
| <b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          |             |                         |                       |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà | Công ty con | 6.911.129.210           | 9.111.783.250         |
| <b>Các khoản đã thu của khách hàng</b>       |             |                         |                       |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà | Công ty con | 6.271.000.000           | 12.832.098.000        |
| <b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>                  |             |                         |                       |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà | Công ty con | 11.197.058.589          | 24.564.630.146        |
| <b>Đã trả cho nhà cung cấp</b>               |             |                         |                       |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà | Công ty con | 15.517.569.000          | 31.163.238.000        |
| <b>Phải trả khác</b>                         |             |                         |                       |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà | Công ty con | 477.513.325             | 3.693.828.000         |
| <b>Phải thu khác</b>                         |             |                         |                       |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà | Công ty con | 86.881.926              | 697.632.516           |
| <b>Đã thu các khoản phải thu khác</b>        |             |                         |                       |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà | Công ty con | 0                       | 120.474.000           |

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau :

| Các bên liên quan                                 | Mối quan hệ | Số dư công nợ  |                |
|---------------------------------------------------|-------------|----------------|----------------|
|                                                   |             | Số cuối quý    | Số đầu năm     |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                        |             |                |                |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà      | Công ty con | 5.484.815.395  | 4.844.686.185  |
| <b>Các khoản phải thu khác</b>                    |             |                |                |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà      | Công ty con | 539.498.448    | 452.616.522    |
| <b>Phải trả người bán</b>                         |             |                |                |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà      | Công ty con | 11.437.912.773 | 15.758.423.184 |
| <b>Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b> |             |                |                |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà      | Công ty con | 1.851.513.325  | 1.374.000.000  |

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2013 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K (hiện nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K) kiểm toán.

**Người lập biểu****Kế toán trưởng***Lập, ngày 18 tháng 08 năm 2013***Giám đốc****ĐINH THỊ ĐÀO****LÊ QUANG ĐẠI****ĐINH VĂN NHÂN**

